

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH-
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2018

Về việc: “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu H- ơng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiện

2. Ông Nhâm Đức Hùng

- Th- ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung– Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 224/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2018/QĐXX-ST, ngày 05 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phan Mỹ L**, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà ..., tổ 8, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh K.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà .., tổ 8, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh K.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2018 của nguyên đơn Phan Mỹ L, bản tự khai của các đ- ơng sự, vụ án có nội dung nh- sau:

Vào năm 1989, sau thời gian quen biết yêu th- ơng nhau và đ- ọc sự đồng ý của gia đình hai bên, bà Phan Mỹ L cùng ông Nguyễn Văn T tổ chức lễ c- ới, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà L và ông T có 02 ng- ời con chung là Nguyễn Thúy L, sinh ngày 16/3/1989 và Nguyễn Hồng N, sinh ngày 28/12/1992 đã tr- ởng thành; không có có tài sản chung; không có nợ chung.

Bà Phan Mỹ L cho rằng sau khi bà và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau thì cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông T rất hạnh phúc, nhưng từ năm 2000 thì ông T không quan tâm đến bà, không lo kinh tế gia đình. Ông Nguyễn Văn T thừa nhận rằng ông th- ờng xuyên đi làm xa nhà, ít quan tâm đến vợ con. Bà L và ông T xác định ông, bà luôn gặp nhiều bất đồng không thể giải quyết đ- ọc, đã ly thân 05 năm nay; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về con chung, tài sản

chung và nợ chung. Bà L yêu cầu đ- ợc ly hôn với ông T, ông T không đồng ý ly hôn với bà L.

Tại phiên tòa, bà Phan Mỹ L vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ- ợc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 1989, bà Phan Mỹ L và ông Nguyễn Văn T thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 17/7/2018, bà Phan Mỹ L có đơn khởi kiện yêu cầu đ- ợc ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Đây là tranh chấp "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc vắng mặt ông Nguyễn Văn T tại phiên tòa: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tổng đạt Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 41/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/9/2018 cho ông Nguyễn Văn T theo quy định của pháp luật, ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 13/8/2018 (BL 22), đ- ợc sự thống nhất của bà Phan Mỹ L, Tòa án tiến hành xét xử vụ kiện vắng mặt ông Nguyễn Văn T theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phan Mỹ L:

2.1. Về hôn nhân: Bà Phan Mỹ L và ông Nguyễn Văn T tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ c- ới vào năm 1989 nh- ng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân giữa bà Phan Mỹ L và ông Nguyễn Văn T là hôn nhân không hợp pháp. Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà Phan Mỹ L và ông Nguyễn Văn T là quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung: Bà Phan Mỹ L và ông Nguyễn Văn T tự nguyện xác định là ông, bà có hai ng- ời con chung là Nguyễn Thúy L, sinh ngày 16/3/1989 và Nguyễn Hồng N, sinh ngày 28/12/1992 đã tr- ởng thành. Do ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung: Do bà Phan Mỹ L và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Mỹ L.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Th- ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Bà Phan Mỹ L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm bà Phan Mỹ L phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Phan Mỹ L đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006566, ngày 23/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, bà Phan Mỹ L không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Phan Mỹ L và ông Nguyễn Văn T là quan hệ vợ chồng.

2- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Do bà Phan Mỹ L và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

3- Về án phí: Bà Phan Mỹ L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm bà Phan Mỹ L phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Phan Mỹ L đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006566, ngày 23/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, bà Phan Mỹ L không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm.

Tr-ởng hợp bản án đ-ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng-ời đ-ợc thi hành án dân sự, ng-ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ-ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4- Về quyền kháng cáo: Các đ-ơng sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/9/2018), đ-ơng sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận đ-ợc Bản án hoặc đ-ợc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, KG (khi án có hpl);
- Các đ-ơng sự;
- L- u hồ sơ.

Hoàng Thị Thu H- ơng